

Bản án số: **98/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 14-4-2026

“Tranh chấp về Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc

Ông Danh Út Nhỏ

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Vũ Đức, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 tham gia phiên tòa: Bà Thị Kim Lai – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 354/2025/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T – sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp X, xã Đ, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Anh Trần Thanh G – sinh năm 1986;(vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ B, ấp X, xã Đ, tỉnh An Giang.

- Người làm chứng: Bà Phạm Thị S – sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ B, ấp X, xã Đ, tỉnh An Giang.

(Chị T và bà S có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 12/9/2025 và biên bản ghi nhận ý kiến đương sự ngày 04/3/2026, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Vào năm 2006, chị kết hôn cùng với anh Trần Thanh G. Hôn nhân tự nguyện, gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng vợ chồng chị không có đăng ký kết hôn tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Sau khi cưới vợ chồng chị chung sống với nhau hạnh phúc, đầm ấm được khoảng 14 năm, thời gian sau đó thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do có nhiều bất đồng trong cách sống, sinh hoạt, anh G hay ghen tuông vô cớ và dùng

lời lẽ thô tục xúc phạm chị, từ đó vợ chồng thường xảy ra tranh cãi và mâu thuẫn ngày càng tăng thêm trong các vấn đề khác, anh G bỏ đi làm xa nên chị cũng đi làm không có quay về nên vợ chồng tự ly thân khoảng 05 năm nay. Nay, chị xét thấy giữa chị và anh G không thể nào hàn gắn với nhau được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông được ly hôn với nhau.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Trần Thanh T1 – sinh ngày 13/10/2007 và Trần Thanh T2 – sinh ngày 03/02/2009, các cháu hiện tại đang sống cùng anh G và gia đình nội.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nguyên vọng: Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Thanh G; Về con chung: cháu Trần Thanh T1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu Trần Thanh T2 đang sống cùng anh G nên chị đồng ý giao cho anh G tiếp tục nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với bị đơn Anh Trần Thanh G không có mặt tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật cho anh G nhưng chị không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của anh G.

Tại biên bản ghi lời khai của người làm chứng ngày 11/02/2026 Người làm chứng bà Phạm Thị S trình bày:

Về quan hệ tôi là mẹ ruột của anh Trần Thanh G – sinh năm 1986. Hiện tại anh G có nơi đăng ký thường trú chung nhà với tôi tại tổ B, ấp X, xã Đ, tỉnh An Giang. Vào năm 2006, gia đình tôi có làm đám cưới cho anh Trần Thanh G và chị Trần Thị T kết hôn với nhau, chung sống và làm dâu tại nhà tôi cho đến gần dịch Covid 19 thì chị T đi không quay về, thỉnh thoảng chị T có về thăm con, khoảng 2 năm nay thì chị T không vô thăm con luôn. Còn anh G hiện đang đi làm hồ tại Tiền Giang, cũng thường về thăm nhà, thăm con. Lúc đầu vợ chồng anh G chung sống hạnh phúc, đến sau này kể từ khi chị T đi lên Đồng Nai làm thì bỏ đi là không còn quan tâm gia đình, tôi nghe nói có quen người khác. Đến nay anh G và chị T không còn chung sống với nhau, anh G và chị Tươi S1 với nhau có 02 con chung là Trần Thanh T1 – sinh ngày 13/10/2007 và Trần Thanh T2 – sinh ngày 03/02/2009, hiện nay hai cháu đang ở cùng anh G và gia đình nội, gia đình tôi cũng sẵn sàng nhận nuôi các cháu.

Trong quá trình chung sống giữa anh G và chị T không có tạo lập được tài sản gì, cũng như không có nợ nần ai khác. Trong vụ án này bản thân tôi đồng ý cho anh G và chị T được ly hôn vì không còn đam ắm. Do anh G đi làm nên tôi xin nhận thay các thông báo tố tụng của Tòa án và sẽ báo lại cho anh G biết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia

tổ tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và Nguyên đơn, người làm chứng chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 53, 56, 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Trần Thanh G; Về con chung: Giao con chung tên Trần Thanh T2 – sinh ngày 03/02/2009 cho anh Trần Thanh G tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; về tài sản chung, nợ chung: không có và chị T không yêu cầu nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên chị Trần Thị T khởi kiện xin ly hôn với anh Trần Thanh G được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

Chị Trần Thị T với tư cách là nguyên đơn, bà Phạm Thị S là người làm chứng trong vụ án có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét việc vắng mặt này không gây trở ngại khi xét xử vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

Anh Trần Thanh G với tư cách là bị đơn trong vụ án, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, anh G không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, anh Trần Thanh G đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Trần Thanh G.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Trần Thanh G xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2006, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới tại địa phương nhưng anh chị không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm

quyền. Quá trình chung sống cho đến nay anh chị cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn là đã vi phạm quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Do quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và anh chị đã ly thân với nhau khoảng 04 năm, vợ chồng không hòa giải được những mâu thuẫn và cả hai không có nhu cầu hàn gắn nên chị T có nguyện vọng được ly hôn, anh G không ý kiến nhưng do hôn nhân của anh chị là hôn nhân không hợp pháp, tại thời điểm xét xử Luật Hôn nhân và gia đình đã được sửa đổi, bổ sung nên theo Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX nghĩ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân của chị Trần Thị T và anh Trần Thanh G là quan hệ vợ chồng.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống chị Trần Thị T và anh Trần Thanh G có 02 con chung là Trần Thanh T1 – sinh ngày 13/10/2007 và Trần Thanh T2 – sinh ngày 03/02/2009. Cháu T1 đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu T2 đang sống cùng anh G nên chị T đồng ý giao cháu T2 cho anh G tiếp tục nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con; cháu T2 cũng có nguyện vọng muốn được tiếp tục sống cùng với anh G. Căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và theo nguyện vọng của cháu T2. Do đó HĐXX xem xét ghi nhận giao cháu T2 cho anh G nuôi là phù hợp.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị T xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Do anh Trần Thanh G không có ý kiến tại Tòa về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này có phát sinh tranh chấp về các vấn đề trên thì anh G có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Án phí ly hôn bằng 300.000đ chị Trần Thị T phải nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 131, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Trần Thanh G là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Thanh T2 – sinh ngày 03/02/2009 cho anh Trần Thanh G tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con nhưng có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật, không ai có quyền cản trở chị T thực hiện quyền này.

Khi cần thiết anh, chị có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: HĐXX không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006512, ngày 29/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, chị T đã nộp xong án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 14/4/2026.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 5;
- THADS tỉnh An Giang;
- UBND xã Định Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kim Nhật